TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV**

# BẢNG TẠM TÍNH TỔNG THU NHẬP NĂM 2019

| TT | MSLĐ | Họ và tên | Đơn vị | Lương+ thưởng AT 11 tháng | Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng) | Tiền lương 2019 | Tiền lễ, Tết, khai xuân | Lương khác, thưởng, trực, du lịch… | Bình quân thu nhập 1 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | F=E/11 | G=E+F | H | I | J=(G+H+I) /12 |
| 1 | HL-00112 | Nguyễn Văn Trung | KT6-KC | 202.982.166 | 18.452.924 | 221.435.090 | 14.000.000 | 6.000.000 | **20.119.591** |
| 2 | HL-00276 | Nguyễn Văn Dũng | KT6-KC | 220.772.515 | 20.070.229 | 240.842.744 | 14.000.000 | 11.459.414 | **22.191.846** |
| 3 | HL-00297 | Trần Văn Khiêm | KT6-KC | 229.183.544 | 20.834.868 | 250.018.412 | 14.000.000 | 7.201.328 | **22.601.645** |
| 4 | HL-00346 | Nguyễn Quang Tiến | KT6-KC | 234.746.635 | 21.340.603 | 256.087.238 | 14.000.000 | 11.006.917 | **23.424.513** |
| 5 | HL-00352 | Bùi Văn Thành | KT6-KC | 174.800.942 | 15.890.995 | 190.691.937 | 14.000.000 | 10.690.884 | **17.948.568** |
| 6 | HL-00354 | Lê Văn Liêu | KT6-KC | 211.280.368 | 19.207.306 | 230.487.674 | 14.000.000 | 4.000.000 | **20.707.306** |
| 7 | HL-00357 | Nguyễn Đức Nghĩa | KT6-KC | 183.594.955 | 16.690.450 | 200.285.405 | 14.000.000 | 12.150.000 | **18.869.617** |
| 8 | HL-00375 | Trần Việt Cường | KT6-KC | 175.610.742 | 15.964.613 | 191.575.355 | 14.000.000 | 4.000.000 | **17.464.613** |
| 9 | HL-00392 | Mai Văn Tuyên | KT6-KC | 180.062.051 | 16.369.277 | 196.431.328 | 14.000.000 | 9.000.000 | **18.285.944** |
| 10 | HL-00409 | Bùi Văn Năm | KT6-KC | 185.921.895 | 16.901.990 | 202.823.885 | 14.000.000 | 4.000.000 | **18.401.990** |
| 11 | HL-00430 | Vũ Xuân Đạt | KT6-KC | 202.634.593 | 18.421.327 | 221.055.920 | 14.000.000 | 4.500.000 | **19.962.993** |
| 12 | HL-00461 | Nguyễn Ngọc Dũng | KT6-KC | 182.568.602 | 16.597.146 | 199.165.748 | 14.000.000 | 6.550.000 | **18.309.646** |
| 13 | HL-00481 | Ngô Văn Ba | KT6-KC | 154.479.298 | 14.043.573 | 168.522.871 | 13.000.000 | 3.000.000 | **15.376.906** |
| 14 | HL-00484 | Nguyễn Trung Phương | KT6-KC | 171.087.959 | 15.553.451 | 186.641.410 | 14.000.000 | 9.100.000 | **17.478.451** |
| 15 | HL-00516 | Vũ Đình Thuật | KT6-KC | 185.338.169 | 16.848.924 | 202.187.093 | 14.000.000 | 5.800.000 | **18.498.924** |
| 16 | HL-00530 | Nguyễn Văn Đợi | KT6-KC | 230.656.840 | 20.968.804 | 251.625.644 | 14.000.000 | 5.100.000 | **22.560.470** |
| 17 | HL-00542 | Trần Văn Năng | KT6-KC | 234.615.166 | 21.328.651 | 255.943.817 | 14.000.000 | 8.361.475 | **23.192.108** |
| 18 | HL-00556 | Nguyễn Công Quang | KT6-KC | 166.002.402 | 15.091.127 | 181.093.529 | 14.000.000 | 7.750.000 | **16.903.627** |
| 19 | HL-00558 | Nguyễn Văn Hội | KT6-KC | 135.755.760 | 12.341.433 | 148.097.193 | 13.500.000 | 12.250.000 | **14.487.266** |
| 20 | HL-00561 | Nguyễn Văn Thiết | KT6-KC | 218.045.762 | 19.822.342 | 237.868.104 | 14.000.000 | 8.132.800 | **21.666.742** |
| 21 | HL-00589 | Nguyễn Văn Hoàn | KT6-KC | 198.991.408 | 18.090.128 | 217.081.536 | 14.000.000 | 15.550.000 | **20.552.628** |
| 22 | HL-00590 | Phạm Thành Đồng | KT6-KC | 167.285.182 | 15.207.744 | 182.492.926 | 14.000.000 | 5.300.000 | **16.816.077** |
| 23 | HL-00591 | Châu Văn Duyên | KT6-KC | 209.318.243 | 19.028.931 | 228.347.174 | 14.000.000 | 15.750.000 | **21.508.098** |
| 24 | HL-00592 | Vũ Xuân Thanh | KT6-KC | 251.548.198 | 22.868.018 | 274.416.216 | 14.000.000 | 31.100.000 | **26.626.351** |
| 25 | HL-00678 | Nguyễn Văn Việt | KT6-KC | 209.839.826 | 19.076.348 | 228.916.174 | 14.000.000 | 4.600.000 | **20.626.348** |
| 26 | HL-00766 | Lê Văn Hào | KT6-KC | 173.107.718 | 15.737.065 | 188.844.783 | 14.000.000 | 4.000.000 | **17.237.065** |
| 27 | HL-00790 | Trần Anh Đức | KT6-KC | 170.423.734 | 15.493.067 | 185.916.801 | 14.000.000 | 5.850.000 | **17.147.233** |
| 28 | HL-00813 | Cù Thị Huyền | KT6-KC | 78.181.010 | 7.107.365 | 85.288.375 | 13.000.000 | 16.308.000 | **9.549.698** |
| 29 | HL-00861 | Nguyễn Văn Thọ | KT6-KC | 160.813.261 | 14.619.387 | 175.432.648 | 13.500.000 | 5.250.000 | **16.181.887** |
| 30 | HL-00989 | Nguyễn Doãn Dương | KT6-KC | 232.973.587 | 21.179.417 | 254.153.004 | 14.000.000 | 5.896.473 | **22.837.456** |
| 31 | HL-01002 | Trần Văn Uy | KT6-KC | 84.392.146 | 7.672.013 | 92.064.159 | 13.500.000 | 8.500.000 | **9.505.347** |
| 32 | HL-01017 | Phạm Văn Thanh | KT6-KC | 203.869.602 | 18.533.600 | 222.403.202 | 14.000.000 | 15.100.000 | **20.958.600** |
| 33 | HL-01023 | Hoàng Thị Cảnh | KT6-KC | 109.592.504 | 9.962.955 | 119.555.459 | 13.000.000 | 7.211.000 | **11.647.205** |
| 34 | HL-01097 | Trần Văn Văn | KT6-KC | 198.100.449 | 18.009.132 | 216.109.581 | 14.000.000 | 30.772.000 | **21.740.132** |
| 35 | HL-01157 | Phan Văn Thắng | KT6-KC | 267.999.599 | 24.363.600 | 292.363.199 | 14.000.000 | 7.000.000 | **26.113.600** |
| 36 | HL-01176 | Trần Văn Doanh | KT6-KC | 207.717.401 | 18.883.400 | 226.600.801 | 14.000.000 | 3.500.000 | **20.341.733** |

| TT | MSLĐ | Họ và tên | Đơn vị | Lương+ thưởng AT 11 tháng | Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng) | Tiền lương 2019 | Tiền lễ, Tết, khai xuân | Lương khác, thưởng, trực, du lịch… | Bình quân thu nhập 1 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | F=E/11 | G=E+F | H | I | J=(G+H+I) /12 |
| 37 | HL-01212 | Vũ Văn Kiên | KT6-KC | 274.687.518 | 24.971.593 | 299.659.111 | 14.000.000 | 20.018.530 | **27.806.470** |
| 38 | HL-01213 | Nguyễn Phồn Thịnh | KT6-KC | 196.985.310 | 17.907.755 | 214.893.065 | 14.000.000 | 9.430.005 | **19.860.256** |
| 39 | HL-01214 | Nguyễn Văn Tuyến | KT6-KC | 236.183.126 | 21.471.193 | 257.654.319 | 14.000.000 | 5.662.208 | **23.109.711** |
| 40 | HL-01215 | Trần Minh Tiến | KT6-KC | - | - | - | 14.000.000 | 2.700.000 | **1.391.667** |
| 41 | HL-01272 | Lã Văn Anh | KT6-KC | 234.862.529 | 21.351.139 | 256.213.668 | 14.000.000 | 5.500.000 | **22.976.139** |
| 42 | HL-01275 | Phạm Văn Duyền | KT6-KC | 198.200.595 | 18.018.236 | 216.218.831 | 14.000.000 | 4.200.000 | **19.534.903** |
| 43 | HL-01281 | Phạm Văn Tuất | KT6-KC | 241.679.157 | 21.970.832 | 263.649.989 | 12.500.000 | 5.400.000 | **23.462.499** |
| 44 | HL-01358 | Võ Thành Chung | KT6-KC | 246.186.821 | 22.380.620 | 268.567.441 | 14.000.000 | 6.393.679 | **24.080.093** |
| 45 | HL-01427 | Trần Quang Tiến | KT6-KC | 222.210.710 | 20.200.974 | 242.411.684 | 14.000.000 | 43.350.000 | **24.980.140** |
| 46 | HL-01459 | Phạm Đức Dưỡng | KT6-KC | 139.095.507 | 12.645.046 | 151.740.553 | 14.000.000 | 8.950.000 | **14.557.546** |
| 47 | HL-01568 | Nguyễn Văn Thân | KT6-KC | 192.504.585 | 17.500.417 | 210.005.002 | 14.000.000 | 5.100.000 | **19.092.083** |
| 48 | HL-01612 | Nguyễn Văn Quản | KT6-KC | 157.382.371 | 14.307.488 | 171.689.859 | 14.000.000 | 4.400.000 | **15.840.822** |
| 49 | HL-01704 | Hoàng Thị Thuận | KT6-KC | 61.669.090 | 5.606.281 | 67.275.371 | 13.000.000 | 12.684.000 | **7.746.614** |
| 50 | HL-01848 | Vũ Văn Quân | KT6-KC | 225.438.125 | 20.494.375 | 245.932.500 | 14.000.000 | 36.650.000 | **24.715.208** |
| 51 | HL-01925 | Diệp Thành Trung | KT6-KC | 244.034.142 | 22.184.922 | 266.219.064 | 14.000.000 | 97.250.000 | **31.455.755** |
| 52 | HL-01996 | Đặng Thành Thuỷ | KT6-KC | 171.964.160 | 15.633.105 | 187.597.265 | 14.000.000 | 8.850.000 | **17.537.272** |
| 53 | HL-02353 | Lại Thị Mỹ Hạnh | KT6-KC | 132.162.842 | 12.014.804 | 144.177.646 | 13.000.000 | 9.645.000 | **13.901.887** |
| 54 | HL-02964 | Vũ Tuấn Lăng | KT6-KC | 177.388.677 | 16.126.243 | 193.514.920 | 14.000.000 | 6.750.000 | **17.855.410** |
| 55 | HL-03282 | Trần Văn Thương | KT6-KC | 153.558.042 | 13.959.822 | 167.517.864 | 14.000.000 | 3.000.000 | **15.376.489** |
| 56 | HL-03340 | Vũ Bá Dần | KT6-KC | 212.418.398 | 19.310.763 | 231.729.161 | 14.000.000 | 3.900.000 | **20.802.430** |
| 57 | HL-03438 | Nguyễn Công Cảnh | KT6-KC | 221.522.073 | 20.138.370 | 241.660.443 | 14.000.000 | 4.300.000 | **21.663.370** |
| 58 | HL-03524 | Linh Du Long | KT6-KC | 193.463.257 | 17.587.569 | 211.050.826 | 14.000.000 | 7.200.000 | **19.354.235** |
| 59 | HL-03575 | Nguyễn Văn Tặng | KT6-KC | 108.961.772 | 9.905.616 | 118.867.388 | 3.500.000 | 700.000 | **10.255.616** |
| 60 | HL-03635 | Bùi Văn Hưng | KT6-KC | 187.861.585 | 17.078.326 | 204.939.911 | 14.000.000 | 3.000.000 | **18.494.993** |
| 61 | HL-04186 | Phan Văn Tạo | KT6-KC | 153.100.391 | 13.918.217 | 167.018.608 | 13.500.000 | 4.000.000 | **15.376.551** |
| 62 | HL-04227 | Phạm Xuân Khang | KT6-KC | 125.733.097 | 11.430.282 | 137.163.379 | 14.000.000 | 5.100.000 | **13.021.948** |
| 63 | HL-04912 | Phạm Xuân Tuyền | KT6-KC | 200.362.206 | 18.214.746 | 218.576.952 | 14.000.000 | 35.750.000 | **22.360.579** |
| 64 | HL-05048 | Nguyễn Hồng Quân | KT6-KC | 121.819.856 | 11.074.532 | 132.894.388 | 14.000.000 | 7.800.000 | **12.891.199** |
| 65 | HL-05107 | Ngô Văn Quyền | KT6-KC | 189.723.694 | 17.247.609 | 206.971.303 | 14.000.000 | 3.600.000 | **18.714.275** |
| 66 | HL-05109 | Ngô Văn Quyền | KT6-KC | 151.743.228 | 13.794.839 | 165.538.067 | 14.000.000 | 9.500.000 | **15.753.172** |
| 67 | HL-05356 | Nông Văn Chi | KT6-KC | 51.358.158 | 4.668.923 | 56.027.081 | 13.000.000 | 500.000 | **5.793.923** |
| 68 | HL-05439 | Trần Văn Văn | KT6-KC | 180.956.781 | 16.450.616 | 197.407.397 | 14.000.000 | 3.200.000 | **17.883.950** |
| 69 | HL-05442 | Phạm Văn Vinh | KT6-KC | 32.988.668 | 2.998.970 | 35.987.638 | 12.500.000 | 500.000 | **4.082.303** |
| 70 | HL-05458 | Nguyễn Văn Tuấn | KT6-KC | 240.876.310 | 21.897.846 | 262.774.156 | 14.000.000 | 5.100.000 | **23.489.513** |
| 71 | HL-05497 | Chu Văn Vinh | KT6-KC | 73.377.316 | 6.670.665 | 80.047.981 | 13.500.000 | 2.000.000 | **7.962.332** |
| 72 | HL-05638 | Phan Văn Duyên | KT6-KC | 123.915.942 | 11.265.086 | 135.181.028 | 14.000.000 | 2.700.000 | **12.656.752** |
| 73 | HL-05681 | Trần Văn Tĩnh | KT6-KC | 92.178.501 | 8.379.864 | 100.558.365 | 13.000.000 | 2.500.000 | **9.671.530** |
| 74 | HL-05844 | Vàng Mí Và | KT6-KC | 115.274.365 | 10.479.488 | 125.753.853 | 3.500.000 | 2.500.000 | **10.979.488** |
| 75 | HL-05908 | Nguyễn Văn Liêm | KT6-KC | 189.113.455 | 17.192.132 | 206.305.587 | 14.000.000 | 4.500.000 | **18.733.799** |

| TT | MSLĐ | Họ và tên | Đơn vị | Lương+ thưởng AT 11 tháng | Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng) | Tiền lương 2019 | Tiền lễ, Tết, khai xuân | Lương khác, thưởng, trực, du lịch… | Bình quân thu nhập 1 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | F=E/11 | G=E+F | H | I | J=(G+H+I) /12 |
| 76 | HL-05921 | Đỗ Văn Hiển | KT6-KC | 248.011.528 | 22.546.503 | 270.558.031 | 14.000.000 | 5.500.000 | **24.171.503** |
| 77 | HL-05954 | Nguyễn Văn Tiến | KT6-KC | 194.755.999 | 17.705.091 | 212.461.090 | 14.000.000 | 4.000.000 | **19.205.091** |
| 78 | HL-05989 | Phạm Văn Luyện | KT6-KC | 213.038.352 | 19.367.123 | 232.405.475 | 14.000.000 | 5.800.000 | **21.017.123** |
| 79 | HL-05994 | Trần Văn Chung | KT6-KC | 96.432.081 | 8.766.553 | 105.198.634 | 13.000.000 | 2.500.000 | **10.058.219** |
| 80 | HL-05999 | Phạm Viết Long | KT6-KC | 102.879.423 | 9.352.675 | 112.232.098 | 14.000.000 | 2.100.000 | **10.694.341** |
| 81 | HL-06028 | Nguyễn Việt Hùng | KT6-KC | 146.417.536 | 13.310.685 | 159.728.221 | 14.000.000 | 3.850.000 | **14.798.185** |
| 82 | HL-06070 | Hoàng Văn Bắc | KT6-KC | 216.367.818 | 19.669.802 | 236.037.620 | 14.000.000 | 4.600.000 | **21.219.802** |
| 83 | HL-06127 | Hoàng Hiệp Sỹ | KT6-KC | 147.235.266 | 13.385.024 | 160.620.290 | 14.000.000 | 12.750.000 | **15.614.191** |
| 84 | HL-06175 | Lưu Xuân Trinh | KT6-KC | 132.320.666 | 12.029.151 | 144.349.817 | 3.000.000 | 1.600.000 | **12.412.485** |
| 85 | HL-06176 | Phạm Thanh Huyền | KT6-KC | 169.969.977 | 15.451.816 | 185.421.793 | 13.500.000 | 3.400.000 | **16.860.149** |
| 86 | HL-06201 | Chu Văn Độ | KT6-KC | 2.614.982 | 237.726 | 2.852.708 | 500.000 | - | **279.392** |
| 87 | HL-06316 | Phạm Văn Kiên | KT6-KC | 153.136.487 | 13.921.499 | 167.057.986 | 14.000.000 | 5.900.000 | **15.579.832** |
| 88 | Hl-06357 | Nguyễn Văn Dương | KT6-KC | 180.063.148 | 16.369.377 | 196.432.525 | 14.000.000 | 3.300.000 | **17.811.044** |
| 89 | Hl-06392 | Trần Đăng Hưng | KT6-KC | 172.940.916 | 15.721.901 | 188.662.817 | 13.500.000 | 2.600.000 | **17.063.568** |
| 90 | HL-06417 | Trình Văn Quyết | KT6-KC | 188.028.284 | 17.093.480 | 205.121.764 | 14.000.000 | 9.350.000 | **19.039.314** |
| 91 | HL-06583 | Quang Văn Sáu | KT6-KC | 3.454.518 | 314.047 | 3.768.565 | 1.000.000 | - | **397.380** |
| 92 | HL-06591 | Mai Văn Phong | KT6-KC | 157.719.945 | 14.338.177 | 172.058.122 | 14.000.000 | 3.700.000 | **15.813.177** |
| 93 | HL-06617 | Vũ Văn Thuần | KT6-KC | 159.168.731 | 14.469.885 | 173.638.616 | 14.000.000 | 4.300.000 | **15.994.885** |
| 94 | HL-06685 | Ma Duy Nhất | KT6-KC | 130.823.047 | 11.893.004 | 142.716.051 | 14.000.000 | 2.100.000 | **13.234.671** |
| 95 | HL-06775 | Giàng A Su | KT6-KC | 135.903.184 | 12.354.835 | 148.258.019 | 5.000.000 | 300.000 | **12.796.502** |
| 96 | HL-06809 | Cao Văn Thăng | KT6-KC | 193.594.400 | 17.599.491 | 211.193.891 | 4.000.000 | 1.300.000 | **18.041.158** |
| 97 | HL-06892 | Kha Văn Vọng | KT6-KC | 127.046.495 | 11.549.681 | 138.596.176 | 2.800.000 | 500.000 | **11.824.681** |
| 98 | HL-06962 | Hà Văn Thọ | KT6-KC | 60.835.414 | 5.530.492 | 66.365.906 | 1.800.000 | 500.000 | **5.722.159** |
| 99 | HL-06970 | Phạm Viết Điều | KT6-KC | 54.393.662 | 4.944.878 | 59.338.540 | 1.800.000 | 500.000 | **5.136.545** |
| 100 | HL-06976 | Trần Văn Tuấn | KT6-KC | 92.225.440 | 8.384.131 | 100.609.571 | 1.800.000 | 2.300.000 | **8.725.798** |
| 101 | HL-06977 | Đào Văn Hải | KT6-KC | 83.973.093 | 7.633.918 | 91.607.011 | 1.800.000 | 2.000.000 | **7.950.584** |
| 102 | HL-06978 | Trần Quý Vị | KT6-KC | 58.122.937 | 5.283.903 | 63.406.840 | 1.800.000 | 500.000 | **5.475.570** |
| 103 | HL-06980 | Hoàng Ngọc Thân | KT6-KC | 72.193.241 | 6.563.022 | 78.756.263 | 1.800.000 | 500.000 | **6.754.689** |
| 104 | HL-06982 | Hoàng Văn Trình | KT6-KC | 48.392.777 | 4.399.343 | 52.792.120 | 800.000 | - | **4.466.010** |
| 105 | HL-06984 | Hoàng Văn Thắng | KT6-KC | 48.978.602 | 4.452.600 | 53.431.202 | 1.500.000 | - | **4.577.600** |
| 106 | HL-07058 | Lý A Su | KT6-KC | 57.948.587 | 5.268.053 | 63.216.640 | 1.300.000 | 200.000 | **5.393.053** |
| 107 | HS19-353 | Lý A Hồng | KT6-KC | 7.906.266 | 718.751 | 8.625.017 | 500.000 | - | **760.418** |
| 108 | HS19-354 | Lê Đình Luận | KT6-KC | 8.553.116 | 777.556 | 9.330.672 | 500.000 | - | **819.223** |
| 109 | HS19-355 | Phạm Minh Tuấn | KT6-KC | 3.681.942 | 334.722 | 4.016.664 | 500.000 | - | **376.389** |
| 110 | HS19-356 | Trần Tiến Hùng | KT6-KC | 11.287.014 | 1.026.092 | 12.313.106 | 500.000 | - | **1.067.759** |
| 111 | HS19-357 | Lê Văn Sâm | KT6-KC | 8.959.933 | 814.539 | 9.774.472 | 500.000 | - | **856.206** |
| 112 | HS19-368 | Nông Đức Thuận | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 113 | HS19-370 | Đào Quốc Vương | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 114 | HS19-371 | Phạm Văn Thanh | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |

| TT | MSLĐ | Họ và tên | Đơn vị | Lương+ thưởng AT 11 tháng | Ước lương thg 12/2019 (BQ 11 tháng) | Tiền lương 2019 | Tiền lễ, Tết, khai xuân | Lương khác, thưởng, trực, du lịch… | Bình quân thu nhập 1 tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | D | E | F=E/11 | G=E+F | H | I | J=(G+H+I) /12 |
| 115 | HS19-372 | Nguyễn Văn Đức | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 116 | HS19-373 | Vừ A Sáu | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 117 | HS19-374 | Ngô Văn Lềnh | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 118 | HS19-375 | Lê Minh Dân | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 119 | HS19-376 | Triệu Văn Hoàng | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 120 | HS19-377 | Đinh Văn Nhường | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 121 | TV19-331 | Nguyễn Văn Điệp | KT6-KC | - | - | - | 500.000 | - | **41.667** |
| 122 | TV19-367 | Lý Văn Quang | KT6-KC | 25.867.230 | 2.351.566 | 28.218.796 | 800.000 | 200.000 | **2.434.900** |
| 123 | TV19-368 | Hoàng Đình Dũng | KT6-KC | 28.188.260 | 2.562.569 | 30.750.829 | 800.000 | 200.000 | **2.645.902** |
| 124 | TV19-369 | Lê Văn Dương | KT6-KC | 28.825.261 | 2.620.478 | 31.445.739 | 800.000 | 200.000 | **2.703.812** |
| 125 | TV19-370 | Lê Văn Hưng | KT6-KC | 29.204.050 | 2.654.914 | 31.858.964 | 800.000 | 200.000 | **2.738.247** |
| | | **Cộng** | | **17.278.696.200** | **1.570.790.564** | **18.849.486.764** | **1.279.900.000** | **822.773.713** | **1.746.013.373** |